

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG
NÔNG NGHIỆP**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019**



CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP

Tầng 6, tòa nhà 29T1, Hoàng Đạo Thúy,
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 37



CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP

Tầng 6, Tòa nhà 29T1, Hoàng Đạo Thúy
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đinh Việt Đông	Chủ tịch
Bà Hoàng Thị Tính	Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2019)
Ông Nguyễn Tiến Hải	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2019)
Ông Đặng Văn Liễu	Thành viên
Ông Lê Hồng Quân	Thành viên
Ông Dương Văn Thành	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Tiến Hải	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2019)
	Phó Tổng Giám đốc (Đến ngày 31 tháng 5 năm 2019)
Bà Hoàng Thị Tính	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2019)
Ông Đỗ Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Quách Tá Khang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Sinh	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP

Tầng 6, Tòa nhà 29T1, Hoàng Đạo Thúy
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Tiên Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2020

Số: 0676 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 16 tháng 3 năm 2020, từ trang 6 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán độc lập đề ngày 08 tháng 3 năm 2019 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Trần Huy Công

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 16 tháng 3 năm 2020

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Ngọc Hải

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2452-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+190)	100		2.375.366.521.557	1.939.606.115.524
I. Tiền	110		47.694.393.644	58.607.933.269
1. Tiền	111	4	47.694.393.644	58.607.933.269
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1.939.747.291.700	1.570.617.291.700
1. Đầu tư ngắn hạn	123		1.939.747.291.700	1.570.617.291.700
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		89.860.456.179	79.649.101.861
1. Phải thu khách hàng	131		31.819.015.863	33.528.544.315
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	6	31.819.015.863	33.528.544.315
2. Trả trước cho người bán	132		1.015.730.687	1.649.546.637
3. Các khoản phải thu khác	136	7	62.750.233.389	50.813.862.592
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.724.523.760)	(6.342.851.683)
IV. Hàng tồn kho	140		2.852.348.591	3.461.175.901
1. Hàng tồn kho	141		2.852.348.591	3.461.175.901
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		192.376.171.120	150.562.095.208
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	192.376.171.120	150.562.095.208
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		192.376.171.120	150.562.095.208
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190	8	102.835.860.323	76.708.517.585
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		43.620.819.454	38.120.964.499
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		59.215.040.869	38.587.553.086
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		194.103.077.331	200.501.122.067
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.014.924.505	7.004.432.629
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	7.014.924.505	7.004.432.629
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	216.1		6.000.000.000	6.000.000.000
1.2. Phải thu dài hạn khác	216.2		1.014.924.505	1.004.432.629
II. Tài sản cố định	220		122.404.961.892	129.320.715.300
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	62.202.443.706	68.652.860.891
<i>Nguyên giá</i>	222		118.541.261.266	119.233.106.764
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(56.338.817.560)	(50.580.245.873)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	60.202.518.186	60.667.854.409
<i>Nguyên giá</i>	228		65.634.778.877	65.634.778.877
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(5.432.260.691)	(4.966.924.468)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5	58.500.058.302	60.000.058.302
1. Đầu tư dài hạn khác	255		58.500.058.302	60.000.058.302
IV. Tài sản dài hạn khác	260		6.183.132.632	4.175.915.836
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	6.183.132.632	4.175.915.836
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.569.469.598.888	2.140.107.237.591

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆPTầng 6, Tòa nhà 29T1, Hoàng Đạo Thúy
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam**MÃ SỐ B01-DNPNT**Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

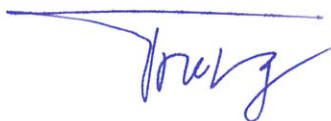
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310)	300		1.678.394.782.837	1.391.427.506.851
I. Nợ ngắn hạn	310		1.678.394.782.837	1.391.427.506.851
1. Phải trả cho người bán	311		77.367.037.238	63.314.674.539
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1	12	74.511.145.383	62.205.879.327
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2	12	2.855.891.855	1.108.795.212
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	15.619.057.670	17.462.788.121
3. Phải trả người lao động	314		66.171.064.281	98.992.012.849
4. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	318.1	14	11.826.852.256	10.625.186.519
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318.2		15.491.016.734	11.661.563.486
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	19.226.667.738	12.786.385.837
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		65.118.826.129	37.142.924.990
8. Dự phòng nghiệp vụ	329	16	1.407.574.260.791	1.139.441.970.510
8.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1.104.892.188.295	877.482.672.877
8.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		197.724.673.267	173.504.918.920
8.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		104.957.399.229	88.454.378.713
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		891.074.816.051	748.679.730.740
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	891.074.816.051	748.679.730.740
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		380.000.000.000	380.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12.000.000.000	12.000.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(13.898.400.000)	(13.898.400.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		176.133.188.964	124.633.188.964
5. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		38.000.000.000	38.000.000.000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		298.840.027.087	207.944.941.776
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.569.469.598.888	2.140.107.237.591

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	VND	77.016.792.084	67.332.390.373
2. Ngoại tệ Đô la Mỹ	USD	95,48	95,48



Đào Duy Trung
Phó phòng Kế toán
Tài chính



Phạm Minh Trí
Trưởng phòng Kế toán
Tài chính



Nguyễn Tiên Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	1.450.008.550.796	1.230.766.275.335
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	121.271.186.255	96.529.386.360
3. Thu nhập khác	13	569.052.615	442.705.714
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	791.218.946.575	703.941.180.032
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	56.741.793	43.870.940
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	477.374.335.287	408.897.068.564
7. Chi phí khác	24	27.492.766	50.648.970
8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10+12+13-20-22-23-24)	50	303.171.273.245	214.805.598.903
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	60.675.753.202	43.007.248.971
10. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51)	60	242.495.520.043	171.798.349.932
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.582	3.146

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)	01	18	1.515.318.882.819	1.277.801.109.876
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		1.742.510.522.452	1.413.430.663.845
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		217.875.785	(3.690.896)
- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		227.409.515.418	135.625.863.073
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1-02.2)	02	19	86.926.491.861	63.685.265.685
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		92.426.346.816	71.787.552.209
- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		5.499.854.955	8.102.286.524
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03= 01 - 02)	03		1.428.392.390.958	1.214.115.844.191
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		21.616.159.838	16.650.431.144
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		21.471.959.451	15.760.392.106
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		144.200.387	890.039.038
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	10		1.450.008.550.796	1.230.766.275.335
6. Chi bồi thường (11= 11.1 - 11.2)	11		384.961.854.689	340.449.792.559
- Tổng chi bồi thường	11.1		386.456.867.193	340.837.300.544
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý 100%)	11.2		1.495.012.504	387.507.985
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		11.925.731.208	7.151.334.143
8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		24.219.754.347	44.357.685.646
9. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		20.627.487.783	11.171.955.399
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	20	376.628.390.045	366.484.188.663
11. Tăng dự phòng dao động lớn	16		16.503.020.516	13.416.394.207
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	21	398.087.536.014	324.040.597.162
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		244.452.487.865	204.234.036.239
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		153.635.048.149	119.806.560.923
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		791.218.946.575	703.941.180.032
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)	19		658.789.604.221	526.825.095.303

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	22	121.271.186.255	96.529.386.360
16. Chi phí hoạt động tài chính	24	23	56.741.793	43.870.940
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		121.214.444.462	96.485.515.420
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	477.374.335.287	408.897.068.564
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 - 26)	30		302.629.713.396	214.413.542.159
20. Thu nhập khác	31		569.052.615	442.705.714
21. Chi phí khác	32		27.492.766	50.648.970
22. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		541.559.849	392.056.744
23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		303.171.273.245	214.805.598.903
24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	60.675.753.202	43.007.248.971
26. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		242.495.520.043	171.798.349.932
27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	6.582	3.146


Đào Duy Trung
Phó phòng Kế toán
Tài chính


Phạm Minh Trí
Trưởng phòng Kế toán
Tài chính


Nguyễn Tiên Hải
Tổng Giám đốc

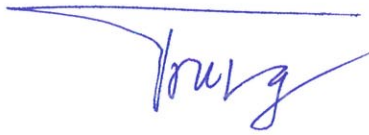
Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.722.345.250.668	1.407.868.039.670
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1.014.058.569.684)	(851.404.055.883)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(270.675.909.935)	(175.327.027.212)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(64.075.940.022)	(26.989.404.784)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	15.916.169.932	5.158.478.538
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(111.153.637.344)	(80.129.401.197)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	278.297.363.615	279.176.629.132
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài	21	(1.359.257.728)	(9.915.159.445)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản	22	411.000.000	241.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(598.000.000.000)	(534.272.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	245.568.000.000	237.500.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27	107.693.463.427	88.317.680.428
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(245.686.794.301)	(218.127.979.017)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả cổ tức cho cổ đông	36	(43.524.108.939)	(43.775.640.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(43.524.108.939)	(43.775.640.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(10.913.539.625)	17.273.010.115
Tiền đầu năm	60	58.607.933.269	41.334.923.154
Tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	47.694.393.644	58.607.933.269



Đào Duy Trung
Phó phòng Kế toán
Tài chính



Phạm Minh Trí
Trưởng phòng Kế toán
Tài chính



Nguyễn Tiên Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy phép kinh doanh số 38GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 18 tháng 10 năm 2006 và các Giấy phép kinh doanh điều chỉnh.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (gọi tắt là "Agribank"). Agribank sở hữu 51,32% vốn của Công ty.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 673 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 649 người).

Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty như sau.

- Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ;
- Kinh doanh tái bảo hiểm;
- Giám định tổn thất;
- Hoạt động đầu tư tài chính;
- Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có Trụ sở chính tại tầng 6, tòa nhà 29T1, đường Hoàng Đạo Thúy, phường Trung Hòa quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam và mười (10) chi nhánh trên cả nước.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán. Một số số liệu trên bảng cân đối kế toán và báo cáo lưu chuyển tiền tệ đã được trình bày lại để phù hợp với mục đích so sánh với số liệu của năm nay (Thuyết minh số 34).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị phần mềm máy tính, giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn và các tài sản cố định vô hình khác, được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Phần mềm máy tính	3 - 5
Tài sản vô hình khác	2 - 20
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác là giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các phí dịch vụ trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng (không bao gồm dự phòng nghiệp vụ)

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận như khoản nợ phải trả của Công ty cho khách hàng khi Công ty đã nhận tiền của khách hàng nhưng dịch vụ chưa được cung cấp cho khách hàng.

Dự phòng nghiệp vụ

Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo phê duyệt của Bộ Tài chính tại Công văn số 358/BTC-QLBH ngày 10 tháng 01 năm 2018. Theo đó:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí chưa được hưởng:

Công ty áp dụng phương pháp từng ngày để tính phí bảo hiểm chưa được hưởng cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Dự phòng bồi thường:

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết. Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR): được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất:

Áp dụng mức trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm và được trích cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại trong năm.

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học:

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 01 năm, dự phòng toán học được trích lập như sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Dự phòng toán học được hạch toán vào tài khoản dự phòng phí chưa được hưởng trên bảng cân đối kế toán. Trong mọi trường hợp, Công ty đảm bảo kết quả trích lập dự phòng không thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp 1/8, theo quy định tại gạch đầu dòng thứ nhất, tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC.

Dự phòng phí chưa được hưởng:

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống, áp dụng phương pháp trích lập theo hệ số của thời gian hợp đồng bảo hiểm. Phương pháp trích lập phí theo từng ngày.

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Dự phòng bồi thường:

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết. Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR): được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng đảm bảo cân đối:

Áp dụng mức trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại, được trích cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán.

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017, các doanh nghiệp bảo hiểm vẫn phải trích lập dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối.

Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Ký quỹ bảo hiểm

Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng phúc lợi có thể được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên, được sử dụng cho các hoạt động mang tính chất an sinh xã hội và các hoạt động không liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh.

Ghi nhận doanh thu

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2017. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng các điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm và (2) bên mua bảo

hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc có thỏa thuận với bên bán bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn) nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm (áp dụng đối với kỳ thanh toán phí bảo hiểm đầu tiên hoặc thanh toán phí bảo hiểm một lần). Riêng khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên (đối với trường hợp đóng phí theo kỳ) hoặc phí bảo hiểm đối với trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần được hạch toán khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm.

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Công ty và được xác nhận bởi Công ty.

Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong năm tài chính.

Hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong năm tài chính, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục "Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm".

Cuối năm tài chính, Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong năm tài chính để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Đối với các hoạt động khác

Doanh thu khác là các khoản doanh thu không thường xuyên ngoài các doanh thu liên quan đến hoạt động bảo hiểm như tiền lãi, thu nhập từ thanh lý nhượng bán tài sản cố định, thu tiền phạt khách hàng vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ghi nhận chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền trong Công ty phê duyệt.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Công ty và Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm tài chính và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái phát sinh trong năm tài chính. Trong năm tài chính, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục "Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc" và "Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm".

Cuối năm tài chính, Công ty phải xác định khoản chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính chi phí trong năm tài chính tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Chi phí hỗ trợ khen thưởng đại lý bảo hiểm phi nhân thọ không vượt quá 50% hoa hồng của các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác trong năm tài chính.

Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>(Trình bày lại)</u>
		<u>VND</u>
Tiền mặt	2.513.664.740	2.296.218.028
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45.180.728.904	56.311.715.241
	47.694.393.644	58.607.933.269

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm (trình bày lại)	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.998.247.350.002	1.998.247.350.002	1.630.617.350.002	1.630.617.350.002
1) Ngắn hạn	1.939.747.291.700	1.939.747.291.700	1.570.617.291.700	1.570.617.291.700
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	1.939.747.291.700	1.939.747.291.700	1.570.617.291.700	1.570.617.291.700
2) Dài hạn	58.500.058.302	58.500.058.302	60.000.058.302	60.000.058.302
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (ii)	58.500.058.302	58.500.058.302	60.000.058.302	60.000.058.302

- (i) Thể hiện các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm.
- (ii) Thể hiện các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam có thời gian đáo hạn trên 01 năm.

6. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc	19.388.839.797	22.321.240.723
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của bên mua bảo hiểm	18.557.469.378	21.363.992.146
- Phải thu của đại lý bảo hiểm	19.596.710	72.662.655
- Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	811.773.709	884.585.922
Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	5.536.422.828	2.888.235.026
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	6.893.753.238	8.319.068.566
	31.819.015.863	33.528.544.315

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	62.750.233.389	50.813.862.592
- Lãi tiền gửi ngân hàng	60.550.900.969	47.428.109.068
- Tạm ứng	591.523.294	1.463.701.316
- Phải thu khác	1.607.809.126	1.922.052.208
b) Dài hạn	7.014.924.505	7.004.432.629
- Ký quỹ bảo hiểm (i)	6.000.000.000	6.000.000.000
- Ký cược, ký quỹ khác	1.014.924.505	1.004.432.629
	69.765.157.894	57.818.295.221

- (i) Công ty thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, tương đương 6 tỷ VND theo quy định tại Khoản 2, Điều 16, Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.

8. TÀI SẢN TÁI BẢO HIỂM

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	43.620.819.454	38.120.964.499
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	59.215.040.869	38.587.553.086
	102.835.860.323	76.708.517.585

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	192.376.171.120	150.562.095.208
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	192.376.171.120	150.562.095.208
b) Dài hạn	6.183.132.632	4.175.915.836
- Chi phí thuê văn phòng	2.518.950.935	1.662.043.398
- Chi phí quảng cáo	2.437.138.167	1.635.498.750
- Chi phí công cụ, dụng cụ và bao bì	773.359.733	559.038.082
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	389.620.088	190.301.606
- Chi phí trả trước dài hạn khác	64.063.709	129.034.000
	198.559.303.752	154.738.011.044

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị Dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	71.782.807.963	89.000.000	29.364.903.484	14.397.693.267	3.598.702.050	119.233.106.764
Mua sắm mới	-	-	1.094.163.637	265.094.091	-	1.359.257.728
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(960.646.864)	(965.046.362)	(125.410.000)	(2.051.103.226)
Số dư cuối năm	71.782.807.963	89.000.000	29.498.420.257	13.697.740.996	3.473.292.050	118.541.261.266
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	17.788.917.427	37.185.875	20.272.164.239	8.948.347.254	3.533.631.078	50.580.245.873
Trích khấu hao	2.342.942.538	12.714.288	2.754.632.407	2.664.263.275	35.122.405	7.809.674.913
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(960.646.864)	(965.046.362)	(125.410.000)	(2.051.103.226)
Số dư cuối năm	20.131.859.965	49.900.163	22.066.149.782	10.647.564.167	3.443.343.483	56.338.817.560
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	53.993.890.536	51.814.125	9.092.739.245	5.449.346.013	65.070.972	68.652.860.891
Tại ngày cuối năm	51.650.947.998	39.099.837	7.432.270.475	3.050.176.829	29.948.567	62.202.443.706

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 với giá trị là 27.673.355.064 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 23.472.339.653 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	5.487.196.769	60.047.582.108	100.000.000	65.634.778.877
Số dư cuối năm	5.487.196.769	60.047.582.108	100.000.000	65.634.778.877
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	4.866.924.468	-	100.000.000	4.966.924.468
Trích khấu hao	465.336.223	-	-	465.336.223
Số dư cuối năm	5.332.260.691	-	100.000.000	5.432.260.691
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	620.272.301	60.047.582.108	-	60.667.854.409
Tại ngày cuối năm	154.936.078	60.047.582.108	-	60.202.518.186

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 với giá trị là 5.251.162.779 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.890.507.325 VND).

12. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm gốc	48.500.526.515	37.164.753.335
- Phải trả bồi thường bảo hiểm	23.933.845.518	20.242.712.412
- Phải trả hoa hồng bảo hiểm	12.194.913.199	5.720.254.280
- Phải trả về chi giám định tổn thất	212.804.000	285.182.355
- Phải trả hỗ trợ khen thưởng đại lý	9.050.295.512	7.193.823.974
- Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	961.371.274	1.892.186.025
- Phải trả khác	2.147.297.012	1.830.594.289
Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	751.063.266	760.796.568
Phải trả bồi thường bảo hiểm	25.259.555.602	24.280.329.424
Phải trả khác cho người bán	2.855.891.855	1.108.795.212
	77.367.037.238	63.314.674.539

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực	Số cuối năm
	Phải trả	trong năm	nộp trong năm	Phải trả
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	3.625.992.388	31.597.734.047	31.827.436.105	3.396.290.330
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.048.867.409	60.675.753.202	64.075.940.022	8.648.680.589
Thuế thu nhập cá nhân	1.786.884.826	20.534.448.657	18.748.442.797	3.572.890.686
Thuế, phí phải nộp khác	1.043.498	51.072.839	50.920.272	1.196.065
	17.462.788.121	112.859.008.745	114.702.739.196	15.619.057.670

14. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Số dư đầu năm	10.625.186.519	8.271.523.130
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong năm	11.826.852.256	10.625.186.519
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm	10.625.186.519	8.271.523.130
- Số dư cuối năm	11.826.852.256	10.625.186.519

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	234.424.252	383.929.838
Bảo hiểm xã hội	76.160.000	98.179
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.916.083.486	12.402.357.820
- Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	2.475.126.263	2.683.286.224
- Khen thưởng tổng đại lý	8.910.000.000	6.471.000.000
- Phải trả về cổ tức	2.420.132.000	1.565.762.000
- Phải trả khác	5.110.825.223	1.682.309.596
	19.226.667.738	12.786.385.837

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MÃ SỐ B09-DNPNT

16. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng:

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng	Số cuối năm			Số đầu năm			Đơn vị: VND
	Dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường thuần	Dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường thuần	
1. Dự phòng phí chưa được hưởng	1.104.892.188.295	43.620.819.454	1.061.271.368.841	877.482.672.877	38.120.964.499	839.361.708.378	
2. Dự phòng bồi thường	197.724.673.267	59.215.040.869	138.509.632.398	173.504.918.920	38.587.553.086	134.917.365.834	
Trong đó:							
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	145.442.821.317	56.442.250.469	89.000.570.848	131.102.109.734	36.433.926.525	94.668.183.209	
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	52.281.851.950	2.772.790.400	49.509.061.550	42.402.809.186	2.153.626.561	40.249.182.625	
Cộng	1.302.616.861.562	102.835.860.323	1.199.781.001.239	1.050.987.591.797	76.708.517.585	974.279.074.212	

Trong đó chi tiết:

1. Dự phòng phí chưa được hưởng	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường thuần	Dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường thuần
Số dư đầu năm	877.482.672.877	38.120.964.499	839.361.708.378	741.856.809.804	30.018.677.975	711.838.131.829
Số trích thêm trong năm	227.409.515.418	5.499.854.955	221.909.660.463	135.625.863.073	8.102.286.524	127.523.576.549
Số dư cuối năm	1.104.892.188.295	43.620.819.454	1.061.271.368.841	877.482.672.877	38.120.964.499	839.361.708.378
2. Dự phòng bồi thường	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường thuần	Dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường thuần
Số dư đầu năm	173.504.918.920	38.587.553.086	134.917.365.834	129.147.233.274	27.415.597.687	101.731.635.587
Số trích thêm trong năm	24.219.754.347	20.627.487.783	3.592.266.564	44.357.685.646	11.171.955.399	33.185.730.247
Số dư cuối năm	197.724.673.267	59.215.040.869	138.509.632.398	173.504.918.920	38.587.553.086	134.917.365.834

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
3. Dự phòng dao động lớn		
Số dư đầu năm	88.454.378.713	75.037.984.506
Số trích lập thêm trong năm	16.503.020.516	13.416.394.207
Số dư cuối năm	104.957.399.229	88.454.378.713

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	380.000.000.000	12.000.000.000	(13.898.400.000)	86.133.188.964	33.448.652.880	160.088.308.359	657.771.750.203
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	171.798.349.932	171.798.349.932
Trích quỹ dự trữ bắt buộc và quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	38.500.000.000	4.551.347.120	(43.051.347.120)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(36.680.209.395)	(36.680.209.395)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(44.210.160.000)	(44.210.160.000)
Số dư đầu năm nay	380.000.000.000	12.000.000.000	(13.898.400.000)	124.633.188.964	38.000.000.000	207.944.941.776	748.679.730.740
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	242.495.520.043	242.495.520.043
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	51.500.000.000	-	(51.500.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành (i)	-	-	-	-	-	(55.890.274.732)	(55.890.274.732)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	-	(44.210.160.000)	(44.210.160.000)
Số dư cuối năm nay	380.000.000.000	12.000.000.000	(13.898.400.000)	176.133.188.964	38.000.000.000	298.840.027.087	891.074.816.051

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 81/2019/NQ-ABIC-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 5 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận còn lại của năm 2018 như sau:

- Trả cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 12% vốn điều lệ, tương đương số tiền 44.210.160.000 VND;
- Trích quỹ đầu tư phát triển với số tiền 51.500.000.000 VND;
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền 54.400.000.000 VND và trích quỹ thưởng Ban điều hành với số tiền 1.490.274.732 VND.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Vốn thực góp tại ngày cuối năm		Vốn thực góp tại ngày đầu năm	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank)	195.000.000.000	51.32%	195.000.000.000	51.32%
Tổng Công ty Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	32.000.000.000	8.42%	32.000.000.000	8.42%
Các cổ đông khác	153.000.000.000	40.26%	153.000.000.000	40.26%
	380.000.000.000	100%	380.000.000.000	100%

Cổ phiếu:

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.000.000	38.000.000
Cổ phiếu phổ thông	38.000.000	38.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.000.000	38.000.000
Cổ phiếu phổ thông	38.000.000	38.000.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	1.158.200	1.158.200
Cổ phiếu phổ thông	1.158.200	1.158.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.841.800	36.841.800
Cổ phiếu phổ thông	36.841.800	36.841.800

18. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí bảo hiểm gốc	1.754.463.101.383	1.425.401.691.705
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	1.295.470.298.478	1.020.553.732.400
Bảo hiểm tài sản	123.465.205.264	118.595.854.289
Bảo hiểm hàng hóa	5.733.794.354	3.826.259.375
Bảo hiểm xe cơ giới	262.194.534.193	232.561.874.940
Bảo hiểm cháy	50.685.268.218	37.755.868.517
Bảo hiểm thân tàu và P&I	14.001.701.704	10.402.240.066
Bảo hiểm trách nhiệm chung	403.111.779	212.927.954
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	259.003.377	273.147.845
Bảo hiểm nông nghiệp	2.250.184.016	1.219.786.319
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(11.952.578.931)	(11.971.027.860)
Phí nhận tái bảo hiểm	217.875.785	(3.690.896)
Bảo hiểm tài sản	216.061.093	(14.516.866)
Bảo hiểm hàng hóa	1.192	(67.859)
Bảo hiểm hàng không	1.813.500	341.874
Bảo hiểm trách nhiệm chung	-	10.551.955
(Tăng) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(227.409.515.418)	(135.625.863.073)
	1.515.318.882.819	1.277.801.109.876

19. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	92.426.346.816	71.787.552.209
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	22.744.378	1.318.800
Bảo hiểm tài sản	42.628.834.839	36.863.399.740
Bảo hiểm hàng hóa	4.141.877.185	1.842.804.543
Bảo hiểm xe cơ giới	2.855.890.946	2.239.715.596
Bảo hiểm cháy	32.027.161.099	25.372.018.469
Bảo hiểm thân tàu và P&I	8.735.877.465	4.308.504.589
Bảo hiểm trách nhiệm chung	215.272.501	75.424.511
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	251.221.991	272.484.486
Bảo hiểm nông nghiệp	1.547.466.412	811.881.475
(Tăng) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(5.499.854.955)	(8.102.286.524)
	86.926.491.861	63.685.265.685

20. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng chi bồi thường	386.456.867.193	340.837.300.544
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	253.801.090.772	227.678.123.787
Bảo hiểm tài sản	10.124.427.234	11.984.455.744
Bảo hiểm hàng hóa	1.265.301.774	208.690.100
Bảo hiểm hàng không	9.086.286	52.714.124
Bảo hiểm xe cơ giới	110.784.613.761	95.414.225.054
Bảo hiểm cháy	7.991.508.182	3.976.207.492
Bảo hiểm thân tàu và P&I	2.354.599.730	1.444.773.762
Bảo hiểm trách nhiệm chung	4.643.631	78.110.481
Bảo hiểm nông nghiệp	121.595.823	-
Các khoản thu giảm chi	(1.495.012.504)	(387.507.985)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(11.925.731.208)	(7.151.334.143)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	24.219.754.347	44.357.685.646
(Tăng) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(20.627.487.783)	(11.171.955.399)
	376.628.390.045	366.484.188.663

21. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	244.452.487.865	204.234.036.239
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	153.635.048.149	119.806.560.923
- Chi giám định tổn thất	2.585.605.824	2.469.648.457
- Chi hỗ trợ, khen thưởng và đào tạo đại lý	85.821.646.013	64.358.041.333
- Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm	103.071.487	402.898.364
- Chi đề phòng hạn chế rủi ro tổn thất	131.020.000	122.020.000
- Chi trích nộp các quỹ Phòng cháy chữa cháy, Bảo hiểm xe cơ giới	3.000.175.863	3.837.409.501
- Chi khác	61.993.528.962	48.616.543.268
	398.087.536.014	324.040.597.162

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	120.916.357.449	96.351.669.182
Lãi tiền gửi thanh toán không kỳ hạn	149.279.779	137.116.697
Lãi chênh lệch tỷ giá	205.549.027	40.600.481
	121.271.186.255	96.529.386.360

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	459.961	11.053.847
Phí ngân hàng	56.281.832	32.817.093
	56.741.793	43.870.940

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	280.270.181.042	239.954.317.200
Chi phí nguyên vật liệu	8.146.806.218	9.045.385.165
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.913.338.897	2.732.849.570
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.275.011.136	8.218.744.398
Thuế và các khoản lệ phí khác (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	17.037.745.408 (618.327.923)	13.330.414.577 113.465.772
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.513.900.598	33.692.969.229
Chi phí khác bằng tiền	124.835.679.911	101.808.922.653
	477.374.335.287	408.897.068.564

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG, SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	791.218.946.575	703.941.180.032
Chi phí nhân viên	280.270.181.042	239.954.317.200
Chi phí nguyên vật liệu	8.146.806.218	9.045.385.165
Chi phí văn phòng	3.913.338.897	2.732.849.570
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.275.011.136	8.218.744.398
Thuế, phí và lệ phí	17.037.745.408	13.330.414.577
(Hoàn nhập)/trích lập chi phí dự phòng	(618.327.923)	113.465.772
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.513.900.598	33.692.969.229
Chi phí khác bằng tiền	124.835.679.911	101.808.922.653
	1.268.593.281.862	1.112.838.248.596

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	303.171.273.245	214.805.598.903
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	207.492.765	230.645.950
- Thù lao của Hội đồng quản trị không chuyên trách	180.000.000	180.000.000
- Nộp phạt thuế	27.492.765	50.645.950
Thu nhập chịu thuế	303.378.766.010	215.036.244.853
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	60.675.753.202	43.007.248.971
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	60.675.753.202	43.007.248.971

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại) (ii)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	242.495.520.043	171.798.349.932
(Trừ): Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	(55.890.274.732)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	242.495.520.043	115.908.075.200
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	36.841.600	36.841.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	6.582	3.146

(i) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2019 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phê duyệt trích lập quỹ. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019 sẽ được điều chỉnh lại sau khi có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phê duyệt phương án trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

- (ii) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 17, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 81/2019/NQ-ABIC-DHĐCĐ ngày 24 tháng 5 năm 2019 đã thông qua phương án trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018 của Công ty, dẫn đến việc trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, cụ thể như sau:

	Đơn vị	Năm trước	
		Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	VND	171.798.349.932	171.798.349.932
(Trừ): Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	VND	-	(55.890.274.732)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	171.798.349.932	115.908.075.200
Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	VND	36.841.600	36.841.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	4.663	3.146

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty có cam kết thuê hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu theo cam kết trong tương lai tại thời điểm kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Cam kết thuê văn phòng		
Từ 1 năm trở xuống	1.742.572.270	373.414.167
Từ 1 năm đến 5 năm	8.154.044.698	6.431.363.860
	9.896.616.968	6.804.778.027

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh bảo hiểm và đầu tư từ nguồn vốn của hoạt động kinh doanh bảo hiểm. Hoạt động đầu tư này là một khâu trong chu kỳ kinh doanh bảo hiểm và không có khoản đầu tư nào vào lĩnh vực kinh doanh khác. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong cùng một khu vực địa lý cũng như phạm vi môi trường kinh tế. Do đó, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập báo cáo theo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Công ty.

30. BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
I. Biên khả năng thanh toán (I=(1)-(2)-(3)-(4))	638.579.315.301	530.550.391.255
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	891.074.816.051	748.680.000.000
2. Trừ các tài sản được chấp nhận toàn bộ giá trị hạch toán	-	-
3. Trừ các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán	207.888.541.111	164.350.000.000
4. Trừ các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán	44.606.959.639	53.779.608.745
II. Biên khả năng thanh toán tối thiểu [Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b)]	412.575.512.855	335.409.855.185
(a) 25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại	412.575.512.855	335.409.855.185
(b) 12,5% Tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	217.841.049.780	176.678.371.619
III. So sánh (I) và (II)		
Theo số tuyệt đối	226.003.802.446	195.140.536.070
Theo tỷ lệ phần trăm	155%	158%

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản tiền và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền	47.694.393.644	58.607.933.269
Phải thu khách hàng và phải thu khác	88.844.725.492	77.999.555.224
Đầu tư ngắn hạn	1.939.747.291.700	1.570.617.291.700
Đầu tư dài hạn	58.500.058.302	60.000.058.302
Tổng cộng	2.134.786.469.138	1.767.224.838.495
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	96.593.704.976	76.101.060.376
Tổng cộng	96.593.704.976	76.101.060.376

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro bảo hiểm.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Để đạt được mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm, Công ty đã thiết lập và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số cuối năm	VND	VND	VND
Tiền	47.694.393.644	-	47.694.393.644
Phải thu khách hàng và phải thu khác	88.844.725.492	-	88.844.725.492
Đầu tư ngắn hạn	1.939.747.291.700	-	1.939.747.291.700
Đầu tư dài hạn	-	58.500.058.302	58.500.058.302
Tổng cộng	2.076.286.410.836	58.500.058.302	2.134.786.469.138
Phải trả người bán và phải trả khác	96.593.704.976	-	96.593.704.976
Tổng cộng	96.593.704.976	-	96.593.704.976
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.979.692.705.860	58.500.058.302	2.038.192.764.162

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số đầu năm	VND	VND	VND
Tiền	58.607.933.269	-	58.607.933.269
Phải thu khách hàng và phải thu khác	77.999.555.224	-	77.999.555.224
Đầu tư ngắn hạn	1.570.617.291.700	-	1.570.617.291.700
Đầu tư dài hạn	-	60.000.058.302	60.000.058.302
Tổng cộng	1.707.224.780.193	60.000.058.302	1.767.224.838.495
Phải trả người bán và phải trả khác	76.101.060.376	-	76.101.060.376
Tổng cộng	76.101.060.376	-	76.101.060.376
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.631.123.719.817	60.000.058.302	1.691.123.778.119

Đối với hoạt động khai thác bảo hiểm, Công ty đã thực hiện đa dạng hóa các loại hình nghiệp vụ, sản phẩm bảo hiểm cũng như các khu vực khai thác khác nhau để giảm thiểu rủi ro tích tụ bảo hiểm. Bên cạnh đó, Công ty cũng áp dụng các tiêu chí khác nhau trong việc lựa chọn rủi ro, thực hiện nhiều biện pháp khác nhau trong việc đánh giá rủi ro để xây dựng mức phí phù hợp. Công ty không chấp nhận bảo hiểm đối với các rủi ro bảo hiểm có khả năng xảy ra cao hoặc có nguy cơ trực lợi cao.

Đối với các rủi ro được chấp nhận bảo hiểm cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã xác định lại tỷ lệ phí bảo hiểm áp dụng với từng nhóm rủi ro dựa trên thống kê về tổn thất trong quá khứ và dự báo xu thế của rủi ro, lạm phát, mức độ cạnh tranh ngành và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất và chi phí gia tăng, Công ty chỉ chấp nhận bảo hiểm nếu người tham gia bảo hiểm chấp nhận tăng phí bảo hiểm tương ứng hoặc giới hạn lại phạm vi bảo hiểm, tăng mức miễn thường;
- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất tăng nhưng vẫn ở trong mức chấp nhận và vẫn đảm bảo lợi nhuận bảo hiểm, Công ty chủ trương tăng tỷ trọng chấp nhận bảo hiểm để gia tăng thị phần, đồng thời tận dụng được luồng tiền thu được từ phí bảo hiểm để phục vụ cho hoạt động đầu tư.

Công ty cũng thực hiện một cách triệt để, chặt chẽ các biện pháp để chuyển giao rủi ro bảo hiểm với các công ty bảo hiểm khác nhằm giảm thiểu tối đa rủi ro có thể xảy ra nhưng cũng đảm bảo mục tiêu hiệu quả hoạt động kinh doanh bảo hiểm thông qua xây dựng tỷ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm bảo hiểm, sắp xếp tái bảo hiểm và đồng bảo hiểm một cách hợp lý.

Công ty luôn thực hiện chủ trương đẩy nhanh tốc độ giám định tổn thất và giải quyết bồi thường để hạn chế tối đa các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình giám định bồi thường như: rủi ro tỷ giá, rủi ro lạm phát, rủi ro tổn thất gia tăng, các rủi ro đạo đức,...Việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường tại Công ty được thực hiện theo 02 cấp độ khác nhau phụ thuộc vào mức độ phức tạp và tính chất của tổn thất:

- Đối với những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp được giám định tổn thất và xử lý bồi thường tập trung tại văn phòng trụ sở chính của Công ty;
- Đối với những vụ tổn thất nhỏ mà các công ty thành viên đã có kinh nghiệm, có đủ nguồn lực để thực hiện sẽ được xử lý tại các chi nhánh.

32. SƠ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và sơ dư trọng yếu:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank)	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Trung tâm Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam - Trung tâm DV Ngân quỹ	Công ty con của Agribank

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank)		
Phí bảo hiểm gốc	75.678.140.498	78.346.283.402
Hoa hồng bảo hiểm gốc	274.674.238.206	217.981.144.464
Hỗ trợ khen thưởng đại lý	46.060.856.064	34.706.975.630
Lãi tiền gửi	121.064.425.037	96.488.063.634
Chia cổ tức	23.400.000.000	23.400.000.000
Công ty TNHH MTV Trung tâm Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam - Trung tâm DV Ngân quỹ		
Phí bảo hiểm gốc	17.433.009.060	18.700.028.402

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank)		
Tiền gửi thanh toán	44.608.188.037	55.879.108.630
Tiền gửi ngắn hạn	1.939.747.291.700	1.570.617.291.700
Tiền gửi dài hạn	58.500.058.302	60.000.000.000
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	6.000.000.000	6.000.000.000
Dự thu lãi tiền gửi	60.550.900.969	47.428.109.068
Số vốn góp	195.000.000.000	195.000.000.000
Phải trả hoa hồng bảo hiểm gốc	9.757.400.486	3.720.869.942
Phải trả chi hỗ trợ đại lý	2.463.991.271	1.854.016.040

Công ty TNHH MTV Trung tâm Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam - Trung tâm DV Ngân quỹ

Phải thu phí bảo hiểm gốc	127.900.367	193.821.897
---------------------------	-------------	-------------

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị chuyên trách

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị chuyên trách được hưởng trong năm là 10.577.863.413 VND (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 7.700.174.747 VND).

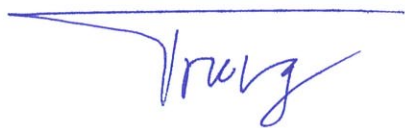
34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán và báo cáo lưu chuyển tiền tệ đã được trình bày lại để phù hợp với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

TÀI SẢN	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
		VND	VND	VND
I. Tiền	110	210.879.933.269	(152.272.000.000)	58.607.933.269
1. Các khoản tương đương tiền	112	152.272.000.000	(152.272.000.000)	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	1.418.345.291.700	152.272.000.000	1.570.617.291.700
1. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	123	1.418.345.291.700	152.272.000.000	1.570.617.291.700

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

		Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
		VND	VND	VND
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	291.272.000.000	(53.772.000.000)	237.500.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(164.355.979.017)	(53.772.000.000)	(218.127.979.017)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	71.045.010.115	(53.772.000.000)	17.273.010.115
Tiền đầu năm	60	139.834.923.154	(98.500.000.000)	41.334.923.154
Tiền cuối năm	70	210.879.933.269	(152.272.000.000)	58.607.933.269



Đào Duy Trung
Phó phòng Kế toán
Tài chính



Phạm Minh Trí
Trưởng phòng Kế toán
Tài chính



Nguyễn Tiên Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2020